

Số: 58 /2015/QĐ-UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 25 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 16 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo và lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2811/TTr-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2015,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng nộp phí và lệ phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Ninh Thuận thẩm định đề án, báo cáo và cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Cơ quan thu phí và lệ phí: Các cơ quan thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo và cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 2. Mức thu phí và lệ phí

1. Mức thu phí

STT	Loại phí	Mức thu (đồng/ 1 đề án, báo cáo)
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000
4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000
II	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện	8.400.000

	với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	
III	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000
IV	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.400.000
3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	3.400.000
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	6.000.000
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000
VI	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại mục I, II, III, IV và V nêu trên.	

2. Mức thu lệ phí

STT	Lệ phí	Mức thu (đồng/ 1 giấy phép)
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	150.000
2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	150.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	150.000
4	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	150.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Mức thu lệ phí bằng 50% mức thu quy định tại các điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên.	

Điều 3. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí và lệ phí


a) Cơ quan thu phí được trích lại 70% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thẩm định và thu phí; số còn lại 30% nộp vào ngân sách nhà nước theo các quy định.

b) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 384/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ và thu lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở và Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Ninh Thuận;
- Công báo;
- VPUB: CVP, PVP (Dũng), TH, QH XD;
- Lưu VT, KTN. Hào

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Lưu Xuân Vĩnh